

Số: /2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

**Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định thiết bị xếp dỡ,
thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải**

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định thiết bị xếp dỡ, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định thiết bị xếp dỡ, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải (trừ thiết bị phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh, tàu cá), bao gồm:

a) Thiết bị xếp dỡ được lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt; thiết bị xếp dỡ chuyên dùng trong cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt.

b) Thiết bị áp lực được lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến dịch vụ kiểm định thiết bị xếp dỡ, thiết bị áp lực quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định thiết bị xếp dỡ, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định thiết bị xếp dỡ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định thiết bị áp lực quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, KHCNMT & VLXD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục I
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH
THIẾT BỊ XẾP DỠ
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BXD ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Dịch vụ kiểm định cần trục

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định cần trục có tải trọng làm việc an toàn dưới 3 tấn	Kiểm định cần trục theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn dưới 3 tấn, tính trên 01 thiết bị.
2	Kiểm định cần trục có tải trọng làm việc an toàn từ 3,0 tấn đến 7,5 tấn	Kiểm định cần trục theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn từ 3,0 tấn đến 7,5 tấn, tính trên 01 thiết bị.
3	Kiểm định cần trục có tải trọng làm việc an toàn trên 7,5 tấn đến 15 tấn	Kiểm định cần trục theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn trên 7,5 tấn đến 15 tấn, tính trên 01 thiết bị.
4	Kiểm định cần trục có tải trọng làm việc an toàn trên 15 tấn đến 30 tấn	Kiểm định cần trục theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn trên 15 tấn đến 30 tấn, tính trên 01 thiết bị.
5	Kiểm định cần trục có tải trọng làm việc an toàn trên 30 tấn đến 75 tấn	Kiểm định cần trục theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn trên 30 tấn đến 75 tấn, tính trên 01 thiết bị.
6	Kiểm định cần trục có tải trọng làm việc an toàn trên 75 tấn đến 100 tấn	Kiểm định cần trục theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn trên 75 tấn đến 100 tấn, tính trên 01 thiết bị.
7	Kiểm định cần trục có tải trọng làm việc an toàn trên 100 tấn	Kiểm định cần trục theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn trên 100 tấn, tính trên 01 thiết bị.

2. Dịch vụ kiểm định cầu trục, cổng trục, bán cổng trục (sau đây gọi là máy trục)

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định máy trục có tải trọng làm việc an toàn dưới 3 tấn	Kiểm định máy trục theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn dưới 3 tấn, tính trên 01 thiết bị.

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
2	Kiểm định máy trục có tải trọng làm việc an toàn từ 3 tấn đến 7,5 tấn	Kiểm định máy trục theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn từ 3 tấn đến 7,5 tấn, tính trên 01 thiết bị.
3	Kiểm định máy trục có tải trọng làm việc an toàn trên 7,5 tấn đến 15 tấn	Kiểm định máy trục theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn trên 7,5 tấn đến 15 tấn, tính trên 01 thiết bị.
4	Kiểm định máy trục có tải trọng làm việc an toàn trên 15 tấn đến 30 tấn	Kiểm định máy trục theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn trên 15 tấn đến 30 tấn, tính trên 01 thiết bị.
5	Kiểm định máy trục có tải trọng làm việc an toàn trên 30 tấn đến 75 tấn	Kiểm định máy trục theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn trên 30 tấn đến 75 tấn, tính trên 01 thiết bị.
6	Kiểm định máy trục có tải trọng làm việc an toàn trên 75 tấn đến 100 tấn	Kiểm định máy trục theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn trên 75 tấn đến 100 tấn, tính trên 01 thiết bị.
7	Kiểm định máy trục có tải trọng làm việc an toàn trên 100 tấn	Kiểm định máy trục theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn trên 100 tấn, tính trên 01 thiết bị.

3. Dịch vụ kiểm định pa lăng điện

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định pa lăng điện có tải trọng làm việc an toàn đến 1 tấn.	Kiểm định pa lăng điện theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn đến 1 tấn, tính trên 01 thiết bị.
2	Kiểm định pa lăng điện có tải trọng làm việc an toàn trên 1 tấn.	Kiểm định pa lăng điện theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn trên 1 tấn.

4. Dịch vụ kiểm định pa lăng kéo tay, tời tay

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định pa lăng kéo tay, tời tay có tải trọng làm việc an toàn từ 1 tấn trở lên.	Kiểm định pa lăng kéo tay, tời tay theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn từ 1 tấn trở lên, tính trên 01 thiết bị.

5. Dịch vụ kiểm định máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; thang máy; sàn nâng người, nâng hàng (sau đây gọi là máy nâng)

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định máy nâng có tải trọng làm việc an toàn dưới 3 tấn.	Kiểm định máy nâng theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn dưới 3 tấn, tính trên 01 thiết bị.
2	Kiểm định máy nâng có tải trọng làm việc an toàn từ 3 tấn trở lên.	Kiểm định máy nâng theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn từ 3 tấn trở lên, tính trên 01 thiết bị.

6. Dịch vụ kiểm định xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng nâng từ 1 tấn trở lên, xe nâng người lên cao qua 2 m (sau đây gọi là xe nâng)

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định xe nâng có tải trọng làm việc an toàn từ 1 tấn đến 3 tấn	Kiểm định xe nâng theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn từ 1 tấn đến 3 tấn, tính trên 01 thiết bị.
2	Kiểm định xe nâng có tải trọng làm việc an toàn trên 3 tấn đến 7,5 tấn	Kiểm định xe nâng theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn trên 3 tấn đến 7,5 tấn, tính trên 01 thiết bị.
3	Kiểm định xe nâng có tải trọng làm việc an toàn trên 7,5 tấn đến 15 tấn	Kiểm định xe nâng theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn trên 7,5 tấn đến 15 tấn, tính trên 01 thiết bị.
4	Kiểm định xe nâng có tải trọng làm việc an toàn trên 15 tấn trở lên	Kiểm định xe nâng theo quy trình kiểm định phù hợp với tải trọng làm việc an toàn trên 15 tấn trở lên, tính trên 01 thiết bị.

7. Dịch vụ kiểm định thang cuốn, băng tải chở người

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định thang cuốn chở người (không kể năng suất).	Kiểm định thang cuốn chở người (không kể năng suất) theo quy trình kiểm định phù hợp, tính trên 01 thiết bị.
2	Kiểm định băng tải chở người (không kể năng suất).	Kiểm định băng tải chở người (không kể năng suất) theo quy trình kiểm định phù hợp, tính trên 01 thiết bị.

Phụ lục II
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH
THIẾT BỊ ÁP LỰC

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BXD ngày tháng năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định bình chịu áp lực có dung tích đến 2 mét khối	Kiểm định bình chịu áp lực theo quy trình kiểm định phù hợp với dung tích đến 2 mét khối, tính trên 01 thiết bị.
2	Kiểm định bình chịu áp lực có dung tích trên 2 mét khối đến 10 mét khối	Kiểm định bình chịu áp lực theo quy trình kiểm định phù hợp với dung tích trên 2 mét khối đến 10 mét khối, tính trên 01 thiết bị.
3	Kiểm định bình chịu áp lực có dung tích trên 10 mét khối đến 25 mét khối	Kiểm định bình chịu áp lực theo quy trình kiểm định phù hợp với dung tích trên 10 mét khối đến 25 mét khối, tính trên 01 thiết bị.
4	Kiểm định bình chịu áp lực có dung tích trên 25 mét khối đến 50 mét khối	Kiểm định bình chịu áp lực theo quy trình kiểm định phù hợp với dung tích trên 25 mét khối đến 50 mét khối, tính trên 01 thiết bị.
5	Kiểm định bình chịu áp lực có dung tích trên 50 mét khối	Kiểm định bình chịu áp lực theo quy trình kiểm định phù hợp với dung tích trên 50 mét khối, tính trên 01 thiết bị.